

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HNG)

CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Ngày 29/12/2023	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.0%	23.7%	21.8%

DT thuần 2023
606
tỷ VNĐ
YoY: ▼136 -18.4%

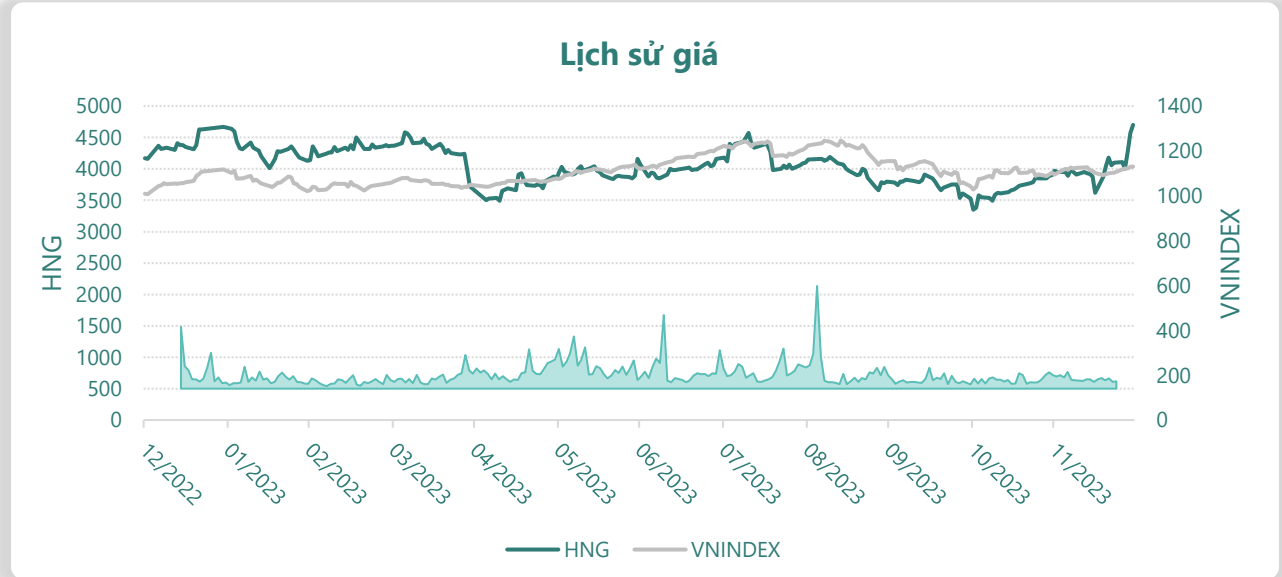
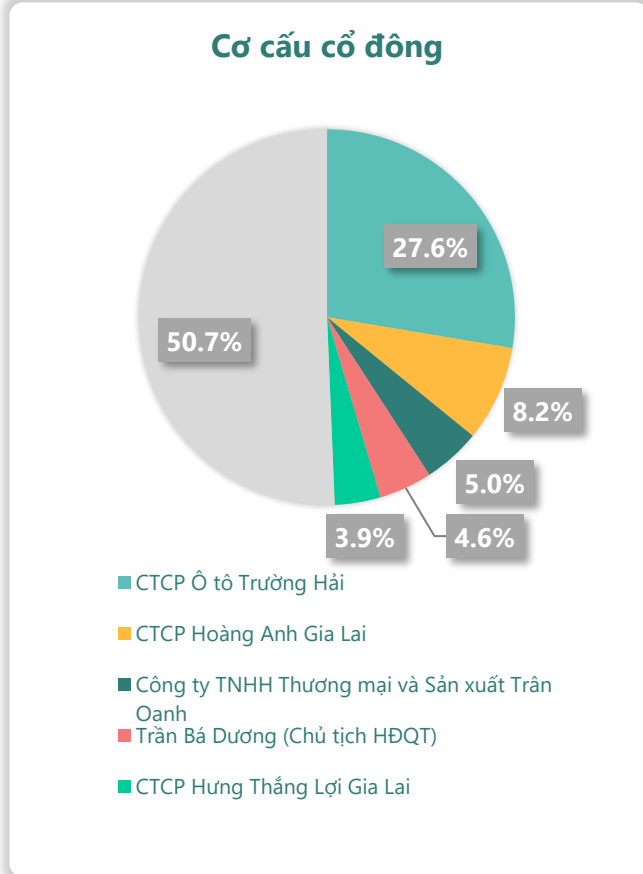
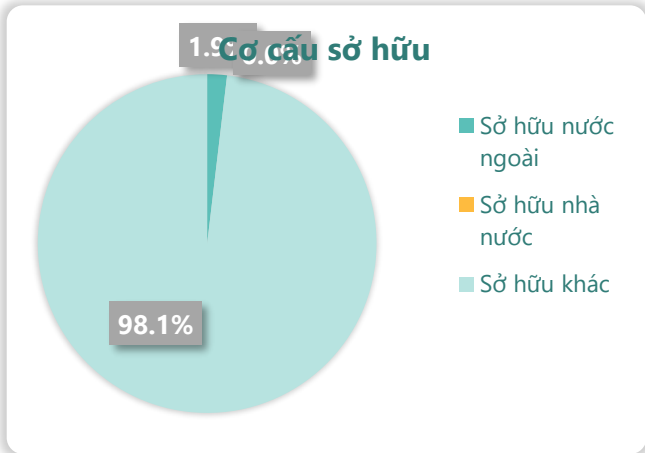
LN thuần 2023
-1,060
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 248 18.9%

LN sau thuế 2023
-1,098
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,478 69.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-130%
YoY: +/-▲ 309%

ROE 2023
-41.5%
YoY: +/-▲ 37.7%

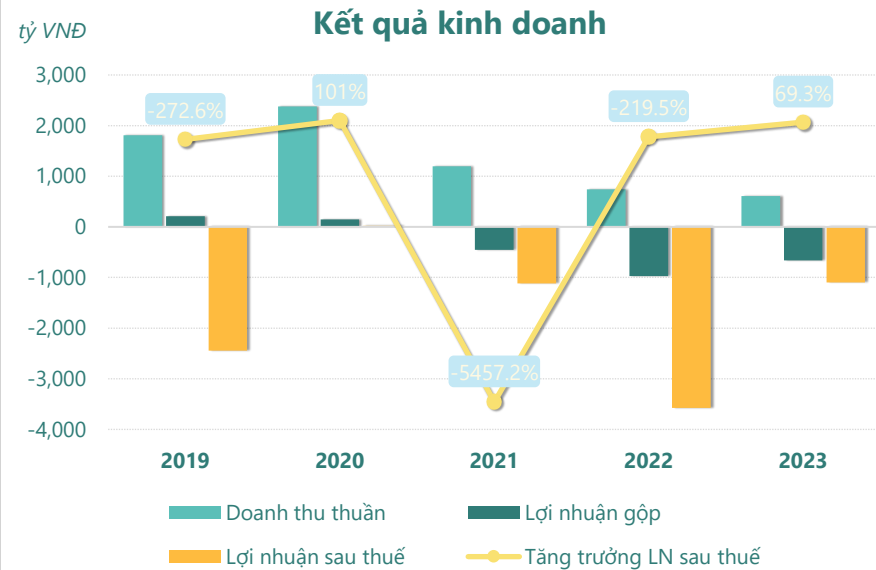
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,350 - 4,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,210
Số lượng CPLH (CP)	1,108,553,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,025,860
Sở hữu nước ngoài	1.9%
Beta	0.97
EPS	-947
P/E	-5.0



Kết quả kinh doanh **HNG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.4%** chỉ còn **605.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 69.3%** đạt **-1,098** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-41.5%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

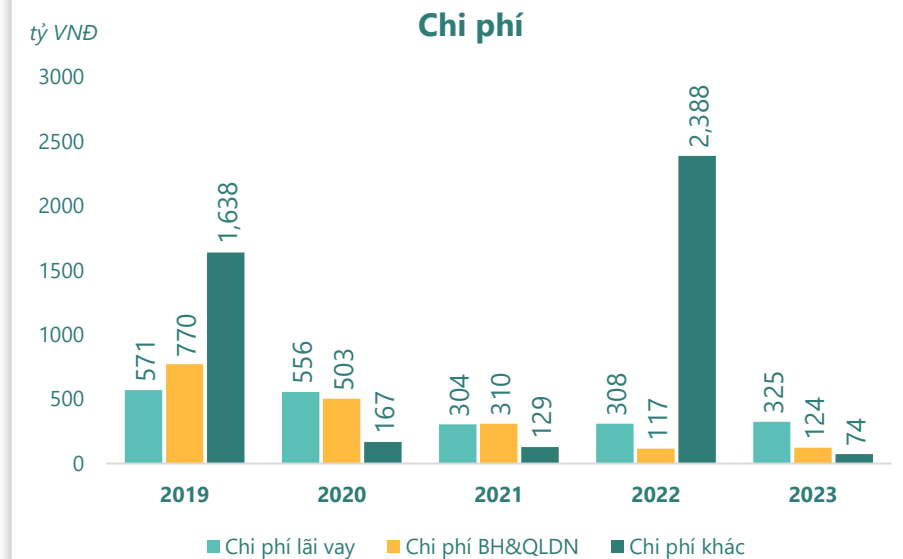
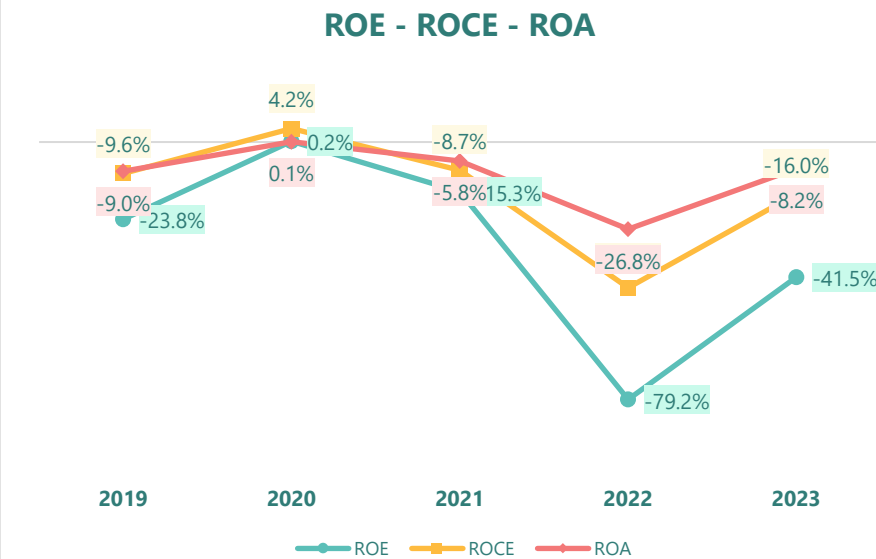
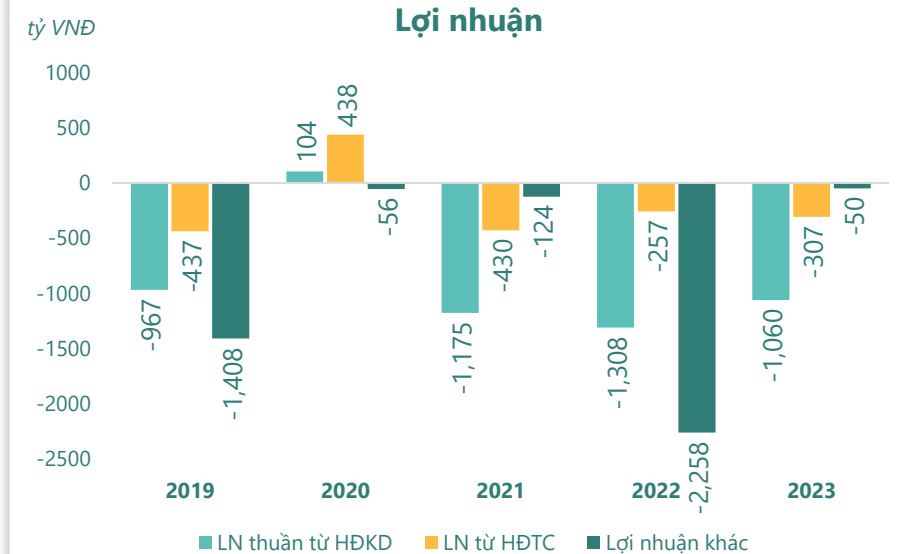
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của HNG năm 2023 tăng lên **247.5** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1,060 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 1,308 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

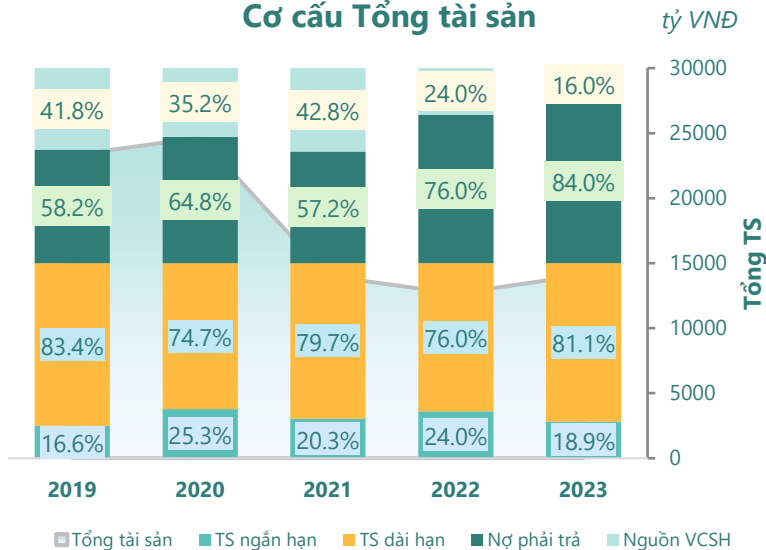
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **325.4** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **123.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **73.56** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HNG năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-41.5%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

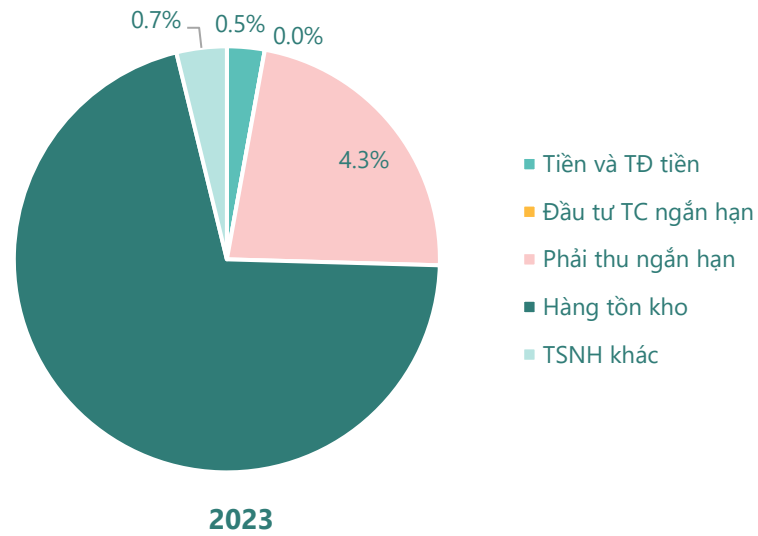


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

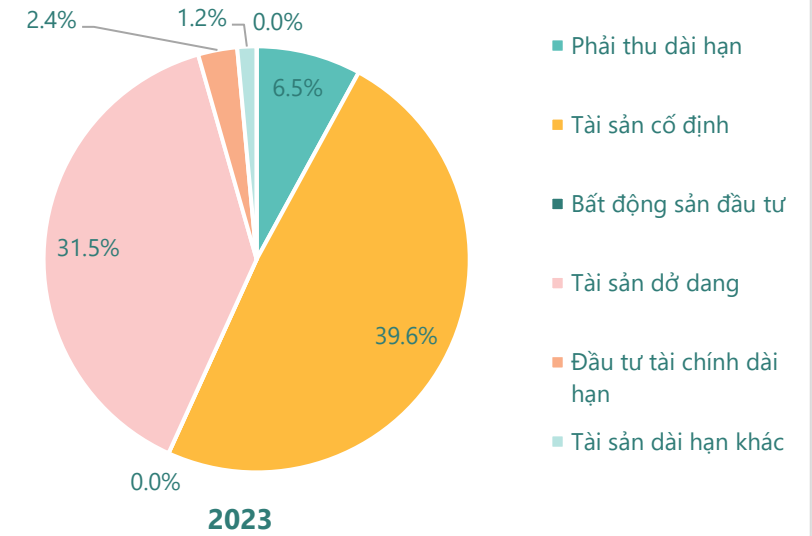
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HNG** năm 2023 tăng trưởng **11.3%** so với năm trước, đạt **14,096** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 84.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

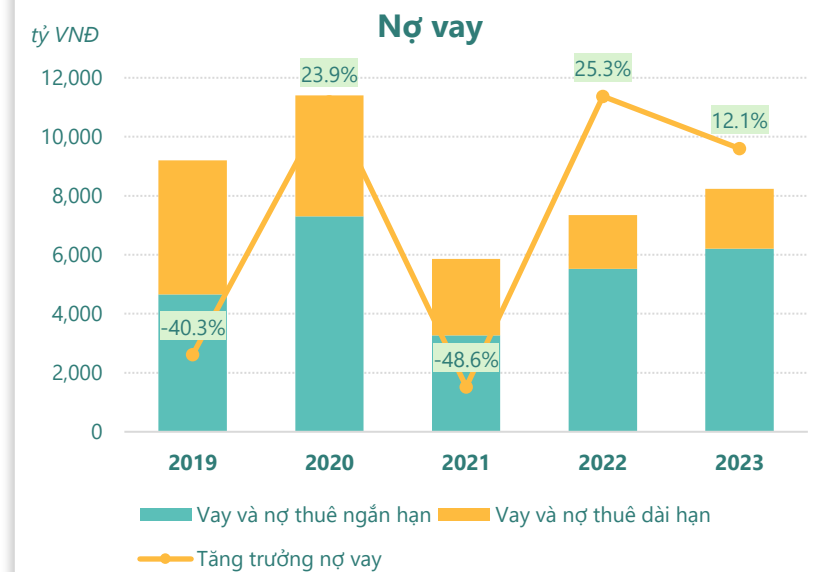
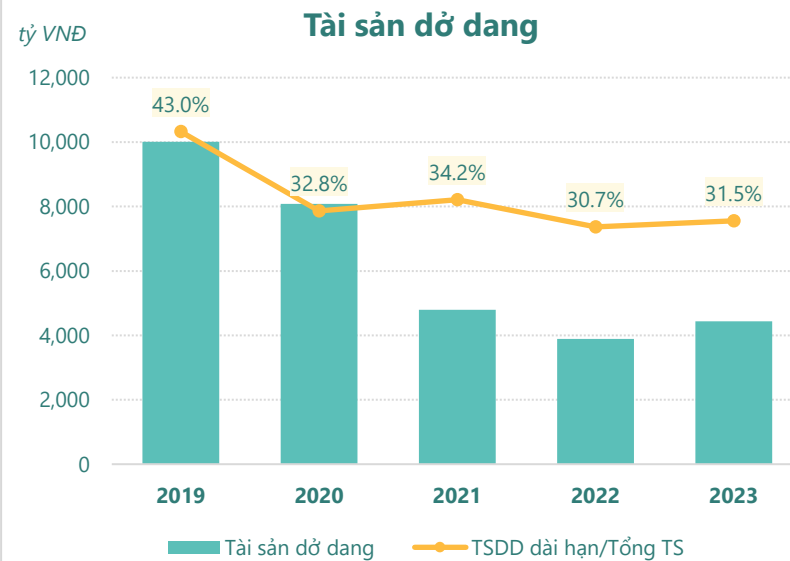
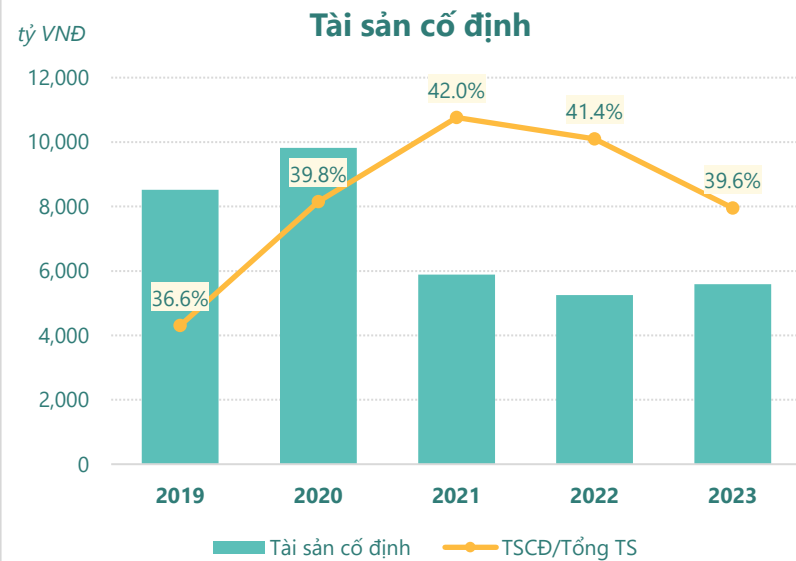
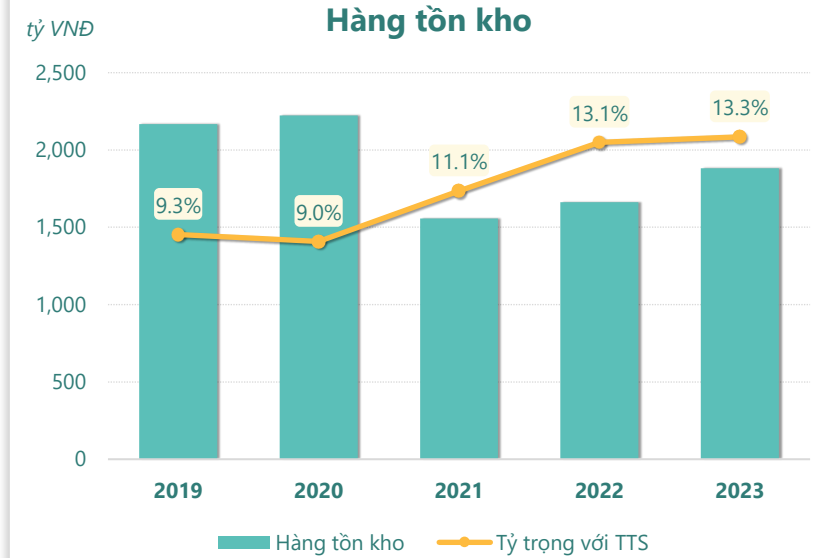
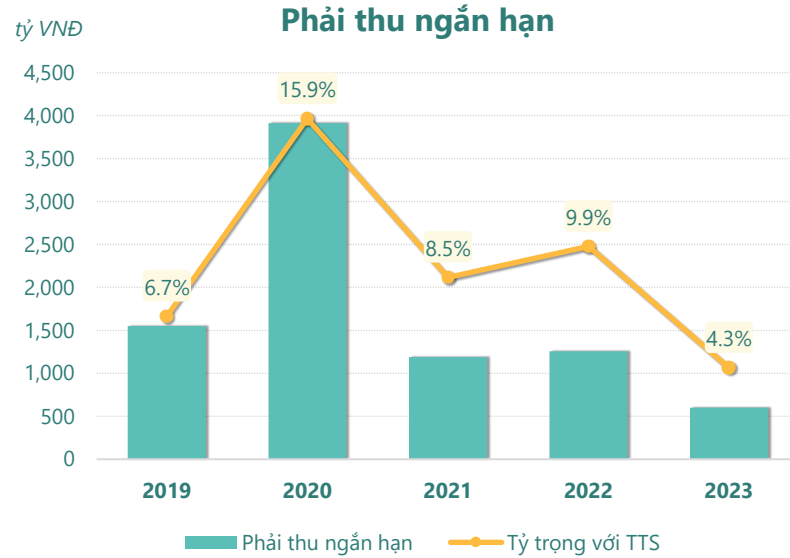
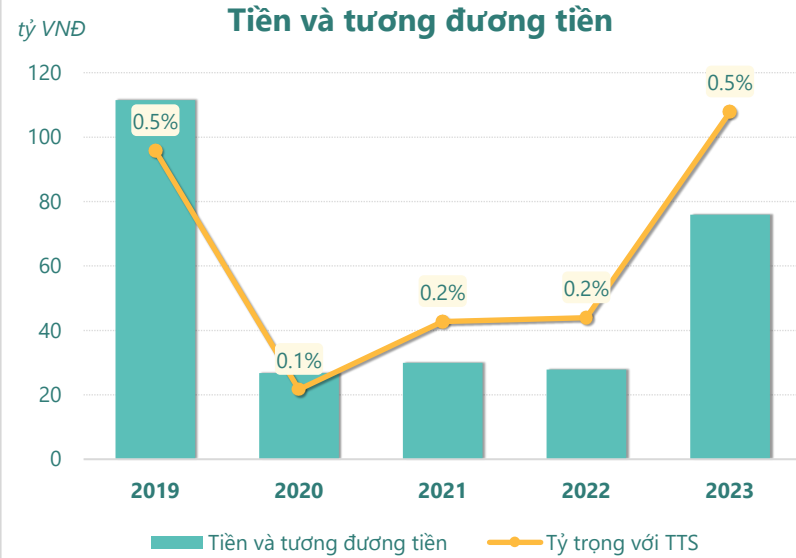
Tài sản ngắn hạn của HNG năm 2023 giảm **12.5%** so với năm trước, đạt **2,659** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **18.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

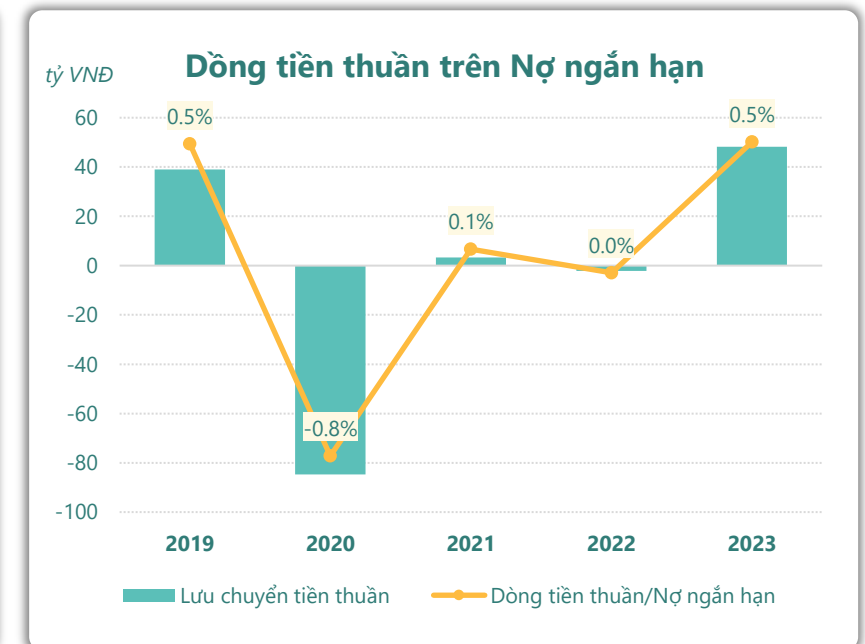
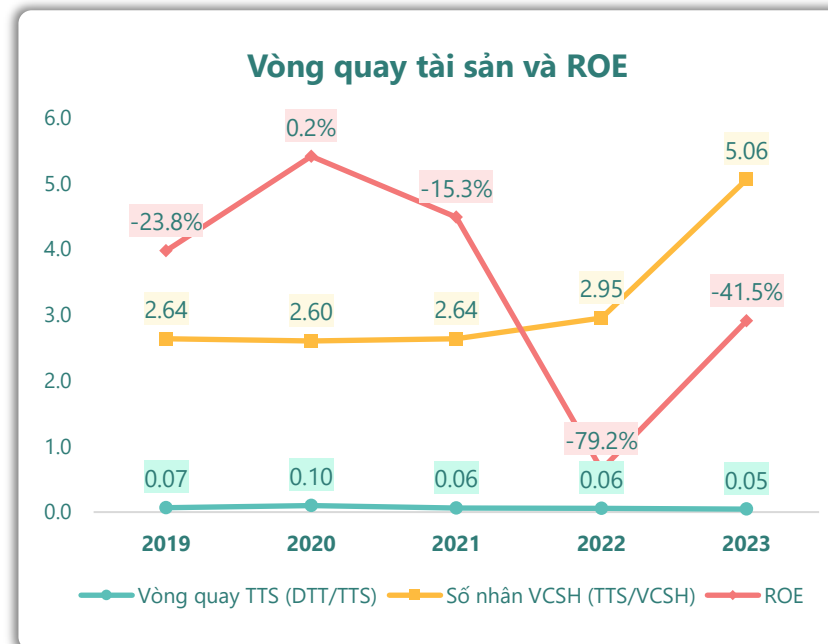
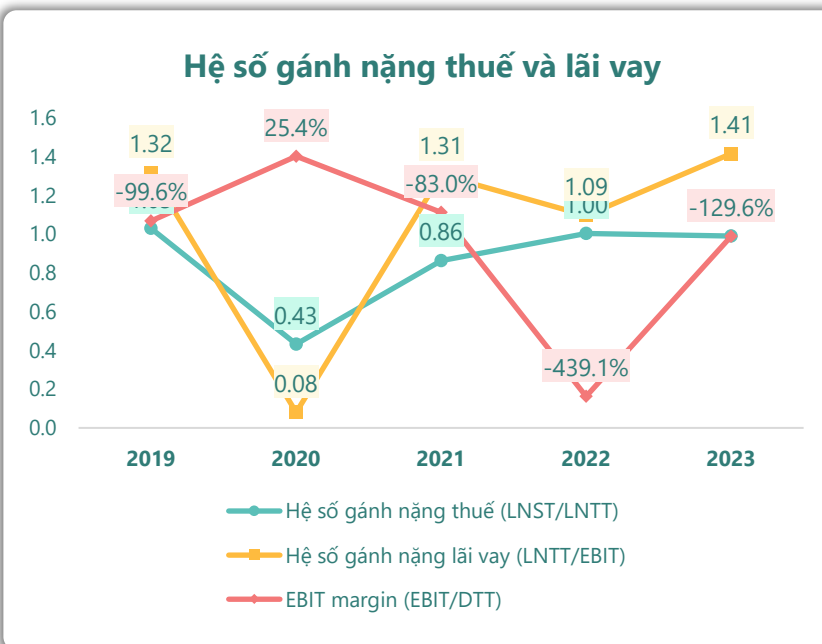
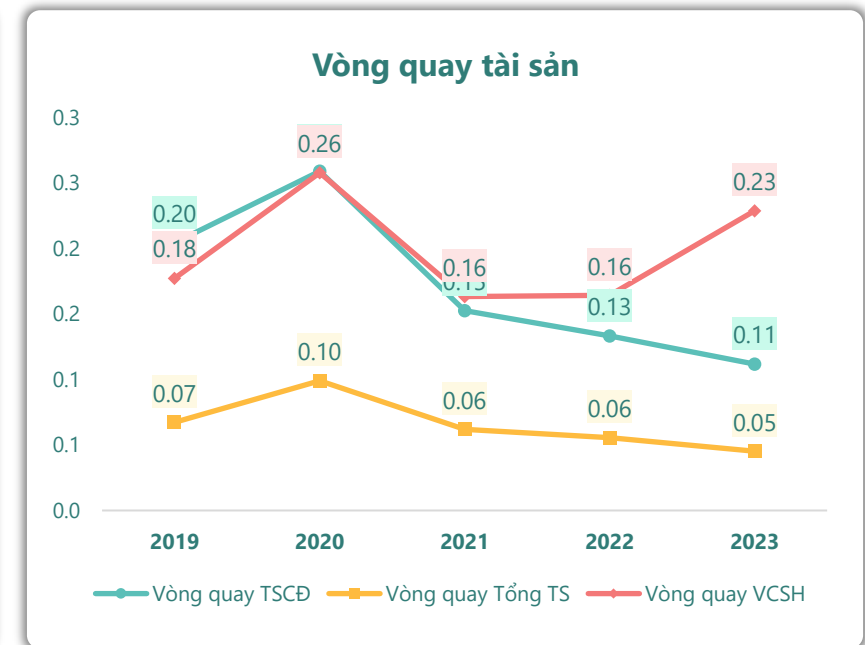
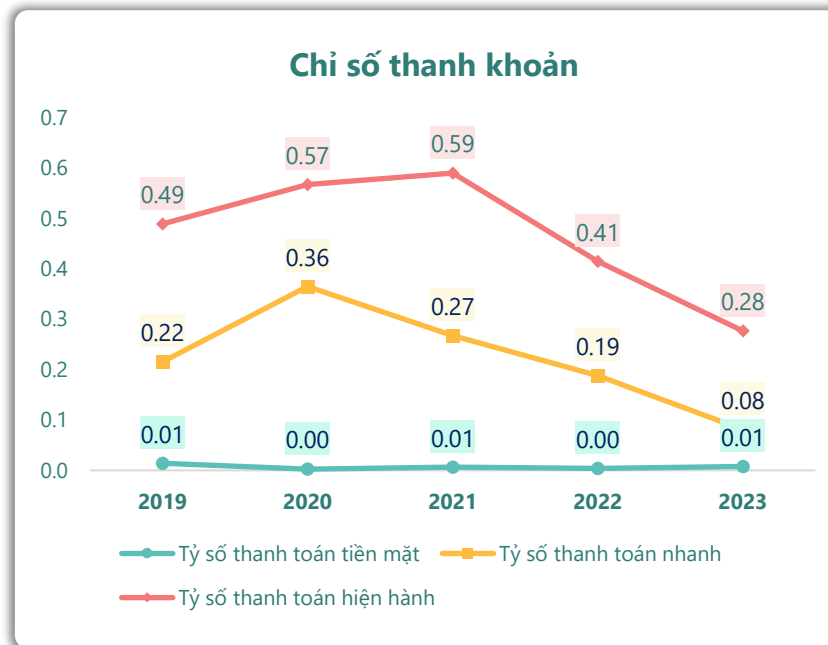
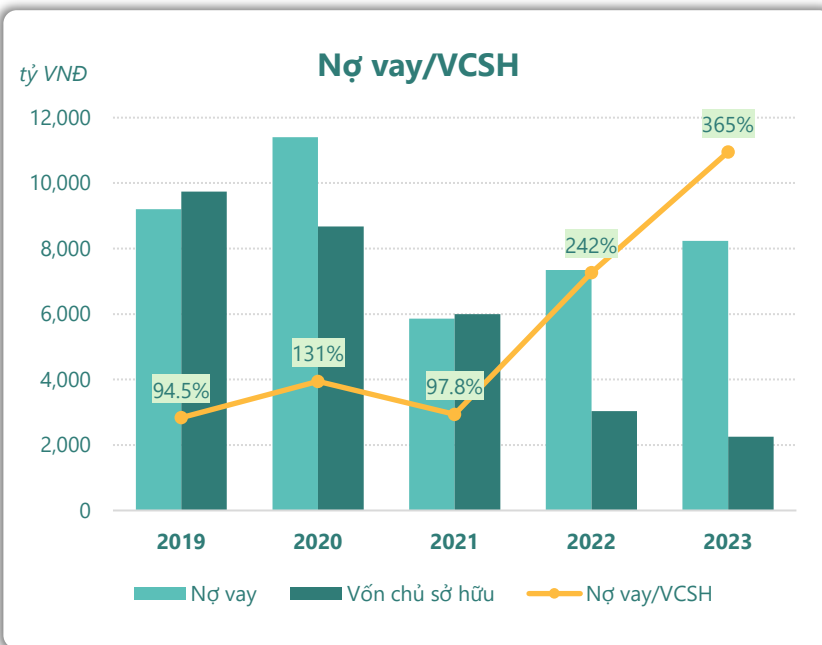
Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.8%** so với năm trước và đạt **11,437** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **81.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **39.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 31.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,375	1,199	742	606
Giá vốn hàng bán	2,228	1,653	1,713	1,270
Lợi nhuận gộp	147	-454	-971	-664
Doanh thu HĐTC	1,019	142	76.5	36.1
Chi phí TC	581	572	334	344
Chi phí lãi vay	556	304	308	325
LN trong công ty LKLD	21.8	19.4	36.8	34.9
Chi phí bán hàng	290	175	21.4	26.8
Chi phí QLDN	213	135	95.3	96.7
LN thuần từ HĐKD	104	-1,175	-1,308	-1,060
Lợi nhuận khác	-55.9	-124	-2,258	-50.0
LN trước thuế	48.4	-1,299	-3,566	-1,110
Lợi nhuận sau thuế	20.9	-1,119	-3,576	-1,098
LNST của CĐ cty mẹ	20.9	-1,119	-3,576	-1,098

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.0	-1,586	-498	563
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,589	2,803	-788	-1,358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,530	-1,214	1,283	843
Tiền đầu kỳ	111	26.7	29.9	27.8
Lưu chuyển tiền thuần	-84.8	3.24	-2.14	48.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.7	29.9	27.8	76.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	24,670	14,017	12,670	14,096
Tài sản ngắn hạn	6,230	2,849	3,039	2,659
Tiền và tương đương tiền	26.7	29.9	27.8	76.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3,912	1,188	1,255	601
Hàng tồn kho	2,224	1,557	1,662	1,881
Tài sản ngắn hạn khác	67.4	74.4	93.7	101
Tài sản dài hạn	18,440	11,168	9,631	11,437
Phải thu dài hạn	6.65	0.45	0.22	910
Tài sản cố định	9,817	5,883	5,247	5,585
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8,083	4,796	3,889	4,435
Đầu tư tài chính dài hạn	324	320	331	339
Tài sản dài hạn khác	178	169	164	167
Lợi thế thương mại	31.3	0	0	0
Nợ phải trả	15,990	8,020	9,635	11,840
Nợ ngắn hạn	10,979	4,828	7,328	9,609
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,297	3,269	5,528	6,211
Phải trả người bán ngắn hạn	1,343	551	297	502
Nợ dài hạn	5,011	3,192	2,308	2,231
Vay và nợ thuê dài hạn	4,105	2,595	1,820	2,023
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,680	5,997	3,034	2,256
Vốn chủ sở hữu	8,680	5,997	3,034	2,256
Vốn điều lệ	11,086	11,086	11,086	11,086
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0